

Deloitte.

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

AMCC

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41

010
C
TRÁCH
ĐỀ
VI
DƯƠNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Hoài Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên
Ông Vũ Mạnh Tùng	Thành viên
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Mạnh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hội	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khương Lê Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12 tháng 12 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

1125
NG
HIỆM
OIT
T N
4 - TP

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Ngọc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018



Số: 622 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2018, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, 9 và 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã ghi giảm khoản mục hàng tồn kho và ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng với giá trị đầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và trích khấu hao nguyên giá tăng thêm theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản cố định tương ứng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trên cơ sở hướng dẫn tại Công văn số 18327/BTC-CKTK ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị nguyên giá tài sản cố định điều chỉnh như trên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng trong tháng 01 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để đăng ký chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần. Báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến vấn đề xử lý tài chính tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam


Đỗ Trung Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1924-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.701.216.521.392	30.059.104.221.245
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.577.677.921.023	12.763.707.536.934
1. Tiền	111		993.048.225.514	809.077.841.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.584.629.695.509	11.954.629.695.509
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.013.651.355.751	10.425.027.842.997
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.716.827.497.110	9.733.704.234.253
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	227.888.710.247	590.680.949.834
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	66.036.063.975	87.621.126.388
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.899.084.419	13.021.532.522
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.019.971.255.844	6.774.881.903.089
1. Hàng tồn kho	141		8.113.182.915.216	6.836.301.058.913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(93.211.659.372)	(61.419.155.824)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87.915.988.774	93.486.938.225
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	87.897.429.311	91.645.501.214
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	18.559.463	1.841.437.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.193.010.553.977	31.751.163.344.461
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		483.215.132.617	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	483.215.132.617	-
II. Tài sản cố định	220		27.880.934.183.576	30.039.987.995.583
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	27.485.178.332.738	29.689.937.794.227
- Nguyên giá	222		44.786.746.851.163	44.561.558.542.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.301.568.518.425)	(14.871.620.748.657)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	395.755.850.838	350.050.201.356
- Nguyên giá	228		682.419.509.495	575.284.953.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(286.663.658.657)	(225.234.751.892)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.063.315.638.684	784.928.616.329
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.063.315.638.684	784.928.616.329
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		412.093.171.146	489.088.789.670
1. Đầu tư vào công ty con	251	5	888.058.165.365	888.058.165.365
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	11.244.000.000	11.244.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(487.208.994.219)	(410.213.375.695)
V. Tài sản dài hạn khác	260		353.452.427.954	437.157.942.879
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	353.452.427.954	437.157.942.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		61.894.227.075.369	61.810.267.565.706

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

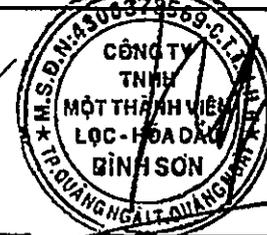
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.616.599.525.183	29.132.284.495.716
I. Nợ ngắn hạn	310		17.334.399.347.713	15.465.997.857.934
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.851.468.184.435	5.781.853.992.321
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.030.011.693.113	1.397.649.400.781
3. Phải trả người lao động	314		139.785.937.817	157.120.935.839
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	783.090.526.152	44.806.882.625
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.124.565.072.742	4.330.459.638.277
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	4.307.642.506.163	3.627.921.562.810
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		97.835.427.291	126.185.445.281
II. Nợ dài hạn	330		10.282.200.177.470	13.666.286.637.782
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	8.853.337.733.081	11.783.382.580.536
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	-	697.188.266.449
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	1.428.862.444.389	1.185.715.790.797
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.277.627.550.186	32.677.983.069.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	34.277.627.550.186	32.677.983.069.990
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.601.997.800.456	29.315.353.320.260
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.675.629.749.730	3.362.629.749.730
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		61.894.227.025.369	61.810.267.565.706

Đam

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
 Kế toán trưởng



Trần Ngọc Nguyên
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	81.214.701.822.809	73.598.254.470.809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		81.214.701.822.809	73.598.254.470.809
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	72.053.063.761.022	67.191.061.143.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.161.638.061.787	6.407.193.327.144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	788.000.343.166	941.485.454.048
7. Chi phí tài chính	22	28	606.053.355.112	1.135.362.020.137
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		487.697.016.829	605.015.986.762
8. Chi phí bán hàng	25	29	584.665.319.067	615.387.317.598
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	579.631.643.382	833.918.088.123
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		8.179.288.087.392	4.764.011.355.334
11. Thu nhập khác	31		18.099.182.199	25.357.939.790
12. Chi phí khác	32		53.003.601.263	35.963.353.394
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40	30	(34.904.419.064)	(10.605.413.604)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.144.383.668.328	4.753.405.941.730
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	432.458.514.150	261.225.999.408
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		7.711.925.154.178	4.492.179.942.322

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.144.383.668.328	4.753.405.941.730
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.489.852.286.747	2.440.021.040.621
Các khoản dự phòng	03	1.027.157.552.584	246.043.661.457
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(70.691.431.328)	93.926.285.593
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(643.209.765.287)	(683.002.466.542)
Chi phí lãi vay	06	487.697.016.829	605.015.986.762
Các khoản điều chỉnh khác	07	256.053.000.000	545.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.691.242.327.873	8.000.410.449.621
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.089.639.489.485)	(2.810.085.379.196)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.846.934.470.432)	(1.395.961.427.839)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.471.413.074.886	218.734.950.861
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	87.453.586.828	45.578.534.960
Tiền lãi vay đã trả	14	(492.601.222.976)	(605.239.102.264)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (*)	15	(541.153.087.283)	(90.556.905.808)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	194.960.000	3.727.650.496
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(151.264.248.799)	(68.035.805.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.128.711.430.612	3.298.572.965.651
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(557.253.212.545)	(177.900.286.121)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(4.245.320.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	23.250.000.000
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	662.781.276.671	667.589.982.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	105.528.064.126	508.694.376.280

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	414.447.000.000	713.355.519.804
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.128.000.000.000	9.613.736.905.517
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.347.518.809.163)	(12.655.685.342.389)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*)	36	(7.615.116.774.696)	(1.552.265.798.943)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(9.420.188.583.859)	(3.880.858.716.011)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	(185.949.089.121)	(73.591.374.080)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	12.763.707.536.934	12.836.910.122.445
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	(80.526.790)	388.788.569
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	70	12.577.677.921.023	12.763.707.536.934

(*) Trong năm 2017, chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp" bao gồm số tiền 51.324.625.205 VND và chỉ tiêu "Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu" bao gồm số tiền 724.423.498.742 VND là tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận năm 2015 đã được Công ty nộp/trả bổ sung theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trên Báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 4 năm 2017 về kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp Cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn.


Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN

208 Đại lộ Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi
Tỉnh Quảng Ngãi, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3404000189 ngày 05 tháng 6 năm 2008. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 100% vốn điều lệ của Công ty.

Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và đang thực hiện các thủ tục đăng ký hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo quy định (Thuyết minh số 35).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.533 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.541).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát lắp thiết bị công trình, hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 01 đơn vị hạch toán phụ thuộc là Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 02 công ty con sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2017 VND	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	65,54%	61,00%	742.165.320.000	Sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm nhiên liệu sinh học

Công ty Cổ phần Nhiên liệu và Sinh học Dầu khí Miền Trung chính thức hoạt động thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và đã tạm dừng sản xuất từ ngày 21 tháng 4 năm 2015.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Một số số liệu được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 36.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô). Do dầu thô không phải là sản phẩm được Công ty xuất bán nên Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện của dầu thô tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa vào giá mua dầu thô (tức là giá bán của nhà cung cấp cho Công ty) bình quân trong tháng 01 năm 2018.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Tập đoàn, Hội đồng Thành viên hoặc Ban tổng Giám đốc phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	2 - 3

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (sau đây gọi tắt là "Quyết định 952"), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Căn cứ vào khối lượng hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty theo Chứng thư giám định khối lượng hàng tồn kho cố định số 17631001 ngày 12 tháng 01 năm 2017 của Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam, Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định được hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho với số tiền tương ứng. Việc điều chỉnh giá trị và hạch toán hàng tồn kho như trên đã được Hội đồng Thành viên của Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 905/QĐ-BSR ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt giá trị nguyên giá tài sản cố định điều chỉnh như trên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty trích lập dự phòng phải trả và hạch toán tương ứng vào chi phí sản xuất kinh doanh. Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế phát sinh được ghi nhận vào "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được bù trừ với khoản mục "Dự phòng phải trả" khi công việc sửa chữa, bảo dưỡng hoàn thành và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp bằng tiền và giá trị tài sản Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa PolyPropylene và các tài sản khác. Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, quy định về thu điều tiết đối với sản phẩm lọc hóa dầu tiêu thụ trong nước của Công ty nêu tại Điều 1, Điều 2 Quyết định số 952/QĐ-TTg và quy định tại Quyết định số 1725 đã hết hiệu lực, do đó, trong năm 2017, doanh thu được điều tiết từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 0 VND (năm 2016: 38.421.809.136 VND).

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bàng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/ƯĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi). Công ty đã điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2016 và 2017 và ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng này theo hướng dẫn của Công văn trên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	814.138.506	747.225.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	992.234.087.008	808.330.616.254
Các khoản tương đương tiền (*)	11.584.629.695.509	11.954.629.695.509
	<u>12.577.677.921.023</u>	<u>12.763.707.536.934</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty bao gồm 7.220.787.081 VND (2016: 6.323.659.384 VND) và các khoản tương đương tiền bao gồm 2.734.629.695.509 VND (2016: 2.734.629.695.509 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tỷ lệ		Dư phòng	Tỷ lệ		Dư phòng
	Giá gốc góp vốn	VND %		Giá gốc góp vốn	VND %	
b1) Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	145.892.845.365	83,26%	-	145.892.845.365	83,26%	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	742.165.320.000	65,54%	487.208.994.219	742.165.320.000	65,54%	410.213.375.695
	888.058.165.365		487.208.994.219	888.058.165.365		410.213.375.695
b2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,75%	-	7.000.000.000	8,75%	-
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	10,00%	-	4.244.000.000	10,00%	-
	11.244.000.000		-	11.244.000.000		-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Tóm tắt tình hình hoạt động công ty con trong năm:

Trong năm 2017, kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung bị lỗ còn Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí có lãi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	3.828.571.992.079	3.169.612.995.583
Các khách hàng khác	4.664.404.453.579	3.824.596.391.404
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 32)	2.223.851.051.452	2.739.494.847.266
	10.716.827.497.110	9.733.704.234.253

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Trả trước người bán ngắn hạn	227.888.710.247	590.680.949.834
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	-	404.722.522.545
Các đối tượng khác	227.888.710.247	185.958.427.289
b) Trả trước người bán dài hạn	483.215.132.617	-
Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất (*)	483.215.132.617	-
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 32)</i>	<i>5.227.308.161</i>	<i>26.233.233.226</i>
	711.103.842.864	590.680.949.834

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất. Công ty đã thực hiện xác định và phân loại khoản trả trước này sang trả trước cho người bán dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	60.735.473.930	80.306.985.314
Tạm ứng	209.228.999	4.999.958.471
Phải thu ngắn hạn khác	5.091.361.046	2.314.182.603
	66.036.063.975	87.621.126.388

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	977.866.222.187		1.728.902.090.561	-
Nguyên liệu, vật liệu	2957.034.187.934	10.550.710.275	1.589.836.272.816	6.319.719.182
Công cụ, dụng cụ	1501.804.682.777	1.953.272.490	1.911.790.073.824	9.391.547.698
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1255.767.521.301	56.864.709.843	977.016.548.694	27.813.731.477
Thành phẩm	1420.710.301.017	23.842.966.764	628.756.073.018	17.894.157.467
	8.113.182.915.216	93.211.659.372	6.836.301.058.913	61.419.155.824

Công ty đã xác định giá trị hàng tồn kho cố định là dầu thô, sản phẩm trung gian, thành phẩm tồn cố định trong đường ống, thiết bị và bể chứa của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 1.007 tỷ VND và đã ghi giảm giá trị hàng tồn kho và tăng nguyên giá tài sản cố định trong năm 2016 với số tiền tương ứng (Thuyết minh số 3).

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 36.158.950.240 VND đối với hàng tồn kho bị giảm giá, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này. Đồng thời, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.366.446.692 VND đối với hàng tồn kho đã xuất kho trong năm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm rủi ro tài sản, bảo hiểm con người (i)	84.628.123.061	86.143.598.121
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.269.306.250	5.501.903.093
	87.897.429.311	91.645.501.214
b) Dài hạn		
Chi phí bảo hiểm nhân thọ (ii)	353.452.427.954	437.157.942.879
	353.452.427.954	437.157.942.879

(i) Chi phí trả trước liên quan đến bảo hiểm rủi ro tài sản (bao gồm bảo hiểm đổ vỡ máy móc và gián đoạn kinh doanh), trách nhiệm thương mại chung của nhà máy thời hạn từ năm 2017 đến năm 2018.

(ii) Chi phí bảo hiểm nhân thọ được Công ty mua cho cán bộ, nhân viên và được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong 10 năm kể từ thời điểm phát sinh.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	6.288.826.579.295	37.903.545.162.570	84.688.539.695	284.036.926.745	461.334.579	44.561.558.542.884
Mua sắm mới	1.488.269.426	52.749.457.844	4.278.312.536	76.862.373.827	93.333.333	135.471.746.966
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	30.216.950.504	33.988.651.596	1.890.000.000	21.213.298.644	-	87.308.900.744
Tặng khác	607.541.509	1.800.119.060	-	-	-	2.407.660.569
Số dư cuối năm	6.321.139.340.734	37.992.083.391.070	90.856.852.231	382.112.599.216	554.667.912	44.786.746.851.163
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	1.776.425.128.221	12.915.021.057.498	52.720.861.425	126.992.366.934	461.334.579	14.871.620.748.657
Khấu hao trong năm	290.617.578.468	2.077.742.858.290	9.609.003.699	51.349.162.880	4.666.668	2.429.323.270.005
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	254.610.692	445.044.744	-	157.448.727	-	857.104.163
(Giảm) khác	(232.604.400)	-	-	-	-	(232.604.400)
Số dư cuối năm	2.067.064.712.981	14.993.208.960.532	62.329.865.124	178.498.978.541	466.001.247	17.301.568.518.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	4.512.401.451.074	24.988.524.105.072	31.967.678.270	157.044.559.811	-	29.689.937.794.227
Tại ngày cuối năm	4.254.074.627.753	22.998.874.430.538	28.526.987.107	203.613.620.675	88.666.665	27.485.178.332.738

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 146.111 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 113.247 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	103.975.061.126	32.703.172.505	575.284.953.248
Mua sắm mới	-	58.065.039.864	-	58.065.039.864
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	49.069.516.383	-	49.069.516.383
Số dư cuối năm	438.606.719.617	211.109.617.373	32.703.172.505	682.419.509.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	183.975.264.716	22.138.213.287	19.121.273.889	225.234.751.892
Khấu hao trong năm	28.385.376.984	26.985.747.042	5.157.892.716	60.529.016.742
Khấu hao tài sản của dự án, tài sản cho mục đích phúc lợi	-	899.890.023	-	899.890.023
Số dư cuối năm	212.360.641.700	50.023.850.352	24.279.166.605	286.663.658.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	254.631.454.901	81.836.847.839	13.581.898.616	350.050.201.356
Tại ngày cuối năm	226.246.077.917	161.085.767.021	8.424.005.900	395.755.850.838

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 12.611 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 10.572 triệu VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	889.500.276.038	648.978.482.229
Đầu tư nâng cấp hệ thống điều khiển DCS/ESD/FGS/TAS/BMA Honeywell tại Nhà máy Lộc dầu Dung Quất	99.812.125.792	-
Mua xe thang chữa cháy phục vụ công tác chữa cháy và cứu hộ cứu nạn	45.198.181.818	-
Triển khai hệ thống điều khiển cao cấp đa biến APC	-	52.116.528.115
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	70.000.000	35.802.897.827
Các công trình khác	28.735.055.036	48.030.708.158
	1.063.315.638.684	784.928.616.329

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Hoàng Long	606.870.068.266	606.870.068.266	1.128.157.348.406	1.128.157.348.406
Công ty Liên doanh điều hành Cửu Long	844.439.146.256	844.439.146.256	801.209.741.701	801.209.741.701
Công ty Điều hành chung Thăng Long	359.088.586.926	359.088.586.926	12.753.097.021	12.753.097.021
Các đối tượng khác	1.049.303.412.404	1.049.303.412.404	433.393.691.283	433.393.691.283
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 32)	4.991.766.970.583	4.991.766.970.583	3.406.340.113.910	3.406.340.113.910
	7.851.468.184.435	7.851.468.184.435	5.781.853.992.321	5.781.853.992.321

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	(Trình bày lại)	trong năm	trong năm	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	583.947.217.327	5.441.876.875.863	5.693.133.649.444	332.690.443.746
- Thuế GTGT đầu ra	583.947.217.327	4.736.300.141.696	4.987.556.915.277	332.690.443.746
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	705.576.734.167	705.576.734.167	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	394.864.074.757	3.745.645.481.942	3.605.684.646.300	534.824.910.399
Thuế xuất, nhập khẩu	(686.755.598)	17.762.066.684	16.564.357.913	510.953.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	253.421.087.284	432.458.514.150	541.153.087.283	144.726.514.151
Các khoản thu điều tiết	149.486.230.684	-	149.486.230.684	-
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	14.776.109.316	234.440.534.858	231.976.331.993	17.240.312.181
Thuế nhà đất	-	10.415.191	10.415.191	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.007.617.827	24.999.875.907	16.844.209.327	11.163.284.407
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các loại thuế khác	11.768.491.489	209.423.463.760	215.114.927.475	6.077.027.774
Các khoản phí, lệ phí	-	3.780.000	3.780.000	-
	1.395.807.963.770	9.872.183.473.497	10.237.998.303.617	1.029.993.133.650
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.841.437.011			18.559.463
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.397.649.400.781			1.030.011.693.113

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi vay phải trả	17.366.598.438	22.270.804.585
Phải trả chi phí mua dầu thô nhập khẩu (*)	752.527.841.735	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	13.196.085.979	22.536.078.040
	783.090.526.152	44.806.882.625

(*) Phản ánh chi phí mua 400.000 thùng dầu thô nhập khẩu từ Socar Trading Singapore PTE Ltd. (Ủy thác nhập khẩu thông qua Tổng Công ty Dầu Việt Nam - PVOIL) theo Phụ lục số 2.44 ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 giữa Công ty và PVOIL về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	2.941.062.616.325	4.153.686.717.039
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất (ii)	170.465.427.043	169.509.265.435
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.144.282.385	2.404.805.600
Phải trả ngắn hạn khác	7.892.746.989	4.858.850.203
	3.124.565.072.742	4.330.459.638.277

(i) Phản ánh khoản lợi nhuận còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày kết thúc năm tài chính.

(ii) Phản ánh khoản phải trả Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất do nhận bàn giao chi phí đền bù vật chất và cải hoán Nhà máy Lọc dầu Dung Quất theo Biên bản bàn giao số 15/LDDQ-BSR/BBBG ngày 28 tháng 8 năm 2015.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	700.000.000.000	700.000.000.000	9.128.000.000.000	8.118.000.000.000	1.710.000.000.000	1.710.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	700.000.000.000	700.000.000.000	890.000.000.000	1.590.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Trung tâm Kinh doanh	-	-	5.703.000.000.000	4.243.000.000.000	1.460.000.000.000	1.460.000.000.000
- Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	-	-	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	-	2.285.000.000.000	2.285.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày tại Thuyết minh số 19)	2.927.921.562.810	2.927.921.562.810	2.602.435.258.263	2.932.714.314.910	2.597.642.506.163	2.597.642.506.163
	3.627.921.562.810	3.627.921.562.810	11.730.435.258.263	11.050.714.314.910	4.307.642.506.163	4.307.642.506.163

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản vay ngắn hạn, không có tài sản đảm bảo phải trả Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam. Khoản vay có hạn mức là 2.000 tỷ VND, thời gian 12 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân (năm 2017: từ 3%/năm đến 5,2%/năm). Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	14.711.304.143.346	14.711.304.143.346	-	3.260.323.904.102	11.450.980.239.244	11.450.980.239.244
Trong đó:	14.711.304.143.346	14.711.304.143.346	-	3.260.323.904.102	11.450.980.239.244	11.450.980.239.244

Số phải trả trong vòng 12 tháng 2.597.642.506.163

Số phải trả sau 12 tháng 8.853.337.733.081

	VND		VND		VND		VND	
	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ gốc	Nợ dài hạn đến hạn trả	Nợ phải trả sau 12 tháng	Nợ phải trả sau 12 tháng
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	10.387.732.140.000	1.888.810.440.000	8.498.921.700.000	12.306.333.440.228	1.893.393.920.228	10.412.939.520.000		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.063.248.099.244	708.832.066.163	354.416.033.081	1.776.380.382.000	710.552.152.800	1.065.828.229.200		
Ngân hàng BNP Paribas	-	-	-	219.455.371.802	219.455.371.802	-		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	-	338.460.921.336	338.460.921.336	304.614.831.336		
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	70.674.027.980	70.674.027.980	-		
	11.450.980.239.244	2.597.642.506.163	8.853.337.733.081	14.711.304.143.346	2.977.921.562.810	11.783.382.580.536		

Các khoản vay dài hạn của Công ty được dùng để đầu tư, mua sắm và xây dựng tài sản cố định. Lãi suất trong năm là từ 6,6%/năm đến 7,4%/năm đối với đồng Việt Nam và từ 2%/năm đến 3,69%/năm đối với Đô la Mỹ. Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền vay, hình thức bảo đảm, và lãi suất vay như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay bằng USD	11.450.980.239.244	14.372.843.222.010
Vay bằng VND	-	338.460.921.336
	11.450.980.239.244	14.711.304.143.346
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ 3 (Tập đoàn, Bộ Tài chính)	1.063.248.099.244	1.995.835.753.802
Vay tín chấp	10.387.732.140.000	12.715.468.389.544
	11.450.980.239.244	14.711.304.143.346
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Vay theo lãi suất thả nổi	1.063.248.099.244	2.404.970.702.891
Vay theo lãi suất cố định	10.387.732.140.000	12.306.333.440.455
	11.450.980.239.244	14.711.304.143.346

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	2.597.642.506.163	2.927.921.563.580
Trong năm thứ hai	2.243.226.473.081	2.671.638.257.067
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.666.431.320.000	6.238.534.389.202
Sau năm năm	943.679.940.000	2.873.209.934.267
	11.450.980.239.244	14.711.304.144.116
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.597.642.506.163	2.927.921.563.580
<i>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	8.853.337.733.081	11.783.382.580.536

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh khoản dự phòng chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Lộc hóa dầu Dung Quất theo kế hoạch sửa chữa lớn lần 3 của Công ty (đã hoàn thành trong năm 2017). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang hoàn tất các thủ tục để xin phê duyệt quyết toán từ Hội đồng Thành viên của Công ty.

21. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Số đầu năm	1.185.715.790.797	643.127.942.999
Trích thêm trong năm (*)	256.053.000.000	545.000.000.000
Chi quỹ trong năm	(12.906.346.408)	(2.412.152.202)
Số cuối năm	<u>1.428.862.444.389</u>	<u>1.185.715.790.797</u>

(*) Công ty tạm trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ 3% trên lợi nhuận tính thuế năm 2017 (năm 2016: 10%) theo quy định.

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA ĐẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Công VND
Số đầu năm trước	28.601.997.800.456	1.550.722.560.596	1.365.865.608.678	31.518.585.969.730
Góp vốn trong năm	713.355.519.804	-	-	713.355.519.804
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	4.492.179.942.322	4.492.179.942.322
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi bổ sung từ lợi nhuận năm 2015	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2015 bổ sung theo Thanh tra thuế	-	167.439.975.409	(167.439.975.409)	-
Lợi nhuận năm 2015 bổ sung phải nộp về Tập đoàn theo Thanh tra thuế	-	-	(390.693.275.954)	(390.693.275.954)
Nộp lợi nhuận 2015 về Tập đoàn	-	-	(852.265.798.943)	(852.265.798.943)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(119.610.000.000)	(119.610.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1.334.000.000.000	(1.334.000.000.000)	-
Tạm trích lợi nhuận năm 2016 phải nộp về Tập đoàn	-	-	(2.994.026.500.694)	(2.994.026.500.694)
Số đầu năm nay	29.315.353.320.260	3.052.162.536.005	-	32.367.515.856.265
Điều chỉnh xử lý tài chính theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (i)				
Lợi nhuận 2015 bổ sung	-	-	1.079.434.154.116	1.079.434.154.116
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2015 bổ sung	-	310.467.213.725	(310.467.213.725)	-
Phân phối lợi nhuận năm 2015 bổ sung về Tập đoàn	-	-	(768.966.940.391)	(768.966.940.391)
Số đầu năm nay được trình bày lại	29.315.353.320.260	3.362.629.749.730	-	32.677.983.069.990
Góp vốn trong năm (ii)	414.447.000.000	-	-	414.447.000.000
Giảm vốn điều lệ để hoàn trả về Tập đoàn (iii)	(1.127.802.519.804)	-	-	(1.127.802.519.804)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	7.711.925.154.178	7.711.925.154.178
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	(124.235.000.000)	(124.235.000.000)
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (iv)	-	2.313.000.000.000	(2.313.000.000.000)	-
Tạm trích lợi nhuận năm 2017 phải nộp về Tập đoàn (iv)	-	-	(5.274.690.154.178)	(5.274.690.154.178)
Số cuối năm nay	28.601.997.800.456	5.675.629.749.730	-	34.277.627.550.186

- (i) Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh các nghiệp vụ xử lý tài chính cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kiến nghị tại Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước ngày 28 tháng 4 năm 2017 (Thuyết minh số 35). Theo đó, chi phí của năm 2017 đã bị ảnh hưởng tăng thêm khoảng 742.160.189.060 VND, và lợi nhuận trước thuế trong năm giảm một khoản tương ứng.
- (ii) Trong năm, Công ty nhận góp vốn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bằng tiền là 414.447.000.000 VND.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã ghi giảm vốn điều lệ góp bổ sung tương ứng với khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam số tiền là 1.127.802.519.804 VND theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 8216/DKVN-TC ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh số 35).
- (iv) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2015. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trích lập các quỹ trên là phù hợp với quy định hiện hành và sẽ điều chỉnh sau khi phân số phối lợi nhuận cuối cùng được Tập đoàn phê duyệt.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi ngày 04 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 35.008.973.765.754 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty đã được chủ sở hữu là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam góp với số tiền là 28.601.997.800.456 VND.

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, vốn điều lệ của Công ty sẽ được điều chỉnh ở mức 31.004.996.160.000 VND tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần (Thuyết minh số 35).

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.320.630,16	326.337,88
Euro (EUR)	2,16	2,16

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.214.701.822.809	73.598.254.470.809
Doanh thu Diesel DO	28.572.557.358.572	26.779.299.624.321
Doanh thu Xăng Mogas 92	20.060.343.263.982	17.470.781.916.122
Doanh thu Xăng Mogas 95	17.008.173.837.521	16.060.972.740.847
Doanh thu LPG	5.622.059.224.540	4.547.800.988.241
Doanh thu Kerosen/Jet A1	4.570.080.473.947	3.857.385.326.850
Doanh thu Polypropylene	3.695.037.538.456	3.712.335.879.154
Doanh thu Dầu nhiên liệu FO	1.081.464.123.223	605.615.445.884
Doanh thu Xăng sinh học E5	484.922.147.612	331.564.629.607
Doanh thu dịch vụ cảng biển	114.666.138.414	127.588.990.168
Doanh thu cấp bù Polypropylene	-	38.421.809.136
Doanh thu Propylene	-	37.275.027.697
Doanh thu Polypropylene offspec	2.246.290.558	-
Doanh thu lưu huỳnh	1.656.112.941	332.550.930
Doanh thu dịch vụ khác	1.495.313.043	28.879.541.852
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 32)	18.165.614.052.208	19.636.437.234.592
	81.214.701.822.809	73.598.254.470.809

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn hàng bán Diesel DO	28.301.801.713.640	26.874.092.448.978
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 92	16.122.001.041.527	15.357.957.545.959
Giá vốn hàng bán Xăng Mogas 95	13.575.761.533.960	13.737.321.391.096
Giá vốn hàng bán LPG	4.950.883.767.727	4.465.062.980.282
Giá vốn Polypropylene	2.243.005.863.211	2.208.929.115.183
Giá vốn hàng bán Kerosen/Jet A1	4.098.370.686.348	3.499.360.843.582
Giá vốn hàng bán Dầu nhiên liệu FO	1.522.400.435.068	1.107.101.209.110
Giá vốn Xăng sinh học E5	405.928.924.232	302.757.148.179
Giá vốn dịch vụ cảng biển	52.078.699.501	57.316.489.019
Giá vốn hàng bán Propylene	655.776.170	22.371.451.302
Giá vốn hạt nhựa Off spec	1.745.341.294	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.792.503.548	(542.181.376.029)
Chi phí phát sinh giai đoạn T/A3 (*)	699.506.970.915	-
Giá vốn khác	47.130.503.881	100.971.897.004
	72.053.063.761.022	67.191.061.143.665

(*) Phản ánh các chi phí trực tiếp phát sinh bao gồm: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao và các chi phí trực tiếp khác trong giai đoạn sửa chữa lớn lần 3 (T/A3) trong năm 2017.

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.198.192.511.272	61.318.122.696.973
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.177.439.942	27.608.886.527
Chi phí nhân công	581.043.694.217	514.952.267.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.485.748.603.940	2.439.272.767.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.390.571.633.758	2.428.256.957.772
Chi phí bằng tiền khác	533.173.115.240	767.348.826.712
	76.213.906.998.369	67.495.562.403.233

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	634.477.377.091	668.608.719.526
Lãi chênh lệch tỷ giá	144.790.577.879	258.482.987.506
Cổ tức được chia	8.732.388.196	9.363.842.016
Lãi bán chứng khoán	-	5.029.905.000
	788.000.343.166	941.485.454.048

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền vay	487.697.016.829	605.015.986.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.060.967.495	437.204.511.266
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	76.995.618.524	91.036.771.037
Chi phí tài chính khác	299.752.264	2.104.751.072
	606.053.355.112	1.135.362.020.137

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	31.725.966.498	27.900.664.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	147.736.383.372	148.098.699.769
Chi phí vận chuyển bán sản phẩm	305.373.186.850	336.492.681.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.609.145.691	89.301.406.196
Chi phí bán hàng xăng sinh học E5	10.406.500.000	3.068.520.000
Chi phí bằng tiền khác	9.814.136.656	10.525.345.743
	584.665.319.067	615.387.317.598

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	103.105.133.858	122.864.688.987
Chi phí vật liệu quản lý	2.451.183.771	2.024.630.716
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.380.636.483	3.826.044.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.768.804.347	38.058.527.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.424.573.557	55.309.313.040
Chi phí bằng tiền khác	111.448.311.366	66.834.883.916
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	256.053.000.000	545.000.000.000
	579.631.643.382	833.918.088.123

30. (LỖ) KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	7.236.947.300	14.426.827.716
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	7.682.252.039	6.625.425.563
Thu nhập khác	3.179.982.860	4.305.686.511
Thu nhập khác	18.099.182.199	25.357.939.790
Chi phí thanh lý, nhượng bán vật tư	79.272.719	57.576.363
Chi phí khác	52.924.328.544	35.905.777.031
Chi phí khác	53.003.601.263	35.963.353.394

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	436.287.160.898	261.225.999.408
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	(3.828.646.748)	-
	432.458.514.150	261.225.999.408

(*) Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi). Công ty đã điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2016 và 2017 và ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo hướng dẫn của Công văn trên.

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.144.383.668.328	4.753.405.941.730
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	13.921.436.568	12.982.759.648
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	148.615.636.885	168.379.423.152
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.279.077.868.645	4.908.802.605.234
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	8.130.189.418.873	4.803.563.477.594
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	148.888.449.772	105.239.127.640
Thuế suất ưu đãi	5%	5%
Thuế suất thông thường	20%	20%
	436.287.160.898	261.225.999.408

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong 30 năm; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.

Công ty đã hết thời gian miễn thuế từ năm 2014 và năm 2017 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp tính trên mức thuế suất ưu đãi là 10%.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học Dầu khí Miền Trung	Công ty con
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	14.243.852.590.226	16.288.247.546.755
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.183.339.779.623	893.218.097.132
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	1.110.176.887.077	847.263.306.035
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	839.792.533.867	677.131.400.058
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	392.109.168.751	394.508.452.484
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	313.169.236.073	377.466.422.766
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí - Chi nhánh Quảng Ngãi	78.596.365.561	90.826.697.076
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt	1.674.248.764	3.010.440.419
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	1.656.112.941	332.550.930
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	683.740.446	420.678.951
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.418.095	38.421.809.136
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	148.970.784	162.708.866
Trường Cao đẳng Nghề dầu khí	-	18.833.015.307
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	-	6.594.108.677
	18.165.614.052.208	19.636.437.234.592

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	43.164.221.044.349	37.159.196.002.451
Công ty TNHH NN MTV Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.043.346.454.784	2.769.751.405.001
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.132.623.460.106	1.126.387.923.661
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	305.373.186.850	318.183.222.396
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	270.703.755.938	284.664.929.006
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	197.081.955.068	201.743.154.789
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	179.583.957.894	168.471.999.193
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	178.461.164.266	109.387.986.560
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	117.297.436.398	56.740.703.508
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	99.221.811.409	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	40.148.353.338	31.257.906.801
Công ty Bảo hiểm Dầu khí PVI - Khu vực Nam Trung Bộ	26.493.992.697	25.081.438.692
Viện Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	21.931.817.667	823.783.000
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	20.342.741.417	316.400.000
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	16.344.262.990	2.471.418.900
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	16.111.990.951	87.628.259.281
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	12.144.828.767	14.094.680.750
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh	5.440.407.018	234.099.504
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	10.153.458.261	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	3.812.425.000	3.822.870.000
Công ty CP Dịch vụ - Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	3.363.903.351	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	3.365.034.437	329.014.000
Công ty CP Giải pháp công nghệ kiểm tra không phá hủy dầu khí Việt Nam PV EIC	3.220.032.727	2.148.900.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	3.088.537.640	1.593.286.621
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	3.047.674.772	4.004.870.287
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	2.661.572.226	1.812.824.062
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	2.688.055.957	516.811.721
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	1.877.761.540	16.745.513.960
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.796.167.400	2.103.868.620
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	1.683.388.550	2.009.310.191
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.566.032.964	1.569.657.538
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.451.822.960	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.260.044.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.085.292.846	1.942.287.549
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	805.932.000	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	733.501.250	4.636.325.000
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam-Trung tâm nghiên cứu Kinh tế & Quản lý dầu khí (EMC)	724.948.032	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam Miền Trung	641.421.000	623.466.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	596.720.000	1.358.339.492
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	139.020.025	1.373.178.437
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	82.250.000	404.741.500
Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí	60.000.000	200.000.000
Chi nhánh Viện Dầu khí - Trung tâm Đào tạo và Thông tin Dầu khí	54.000.000	16.590.909
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển An toàn và Môi trường Dầu khí	-	2.981.001.054
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	-	1.970.665.800
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	250.000.000
Công ty Bảo hiểm PVI Đông Đô	-	23.925.796
Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Thăng Long	-	11.064.850
	48.896.831.618.845	42.408.883.826.880

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Nhận vốn góp		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	414.447.000.000	713.355.519.804
Giảm vốn điều lệ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.127.802.519.804	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	-	4.245.320.000
Nhận bồi thường		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	6.967.802.160	6.487.348.725
Nộp lợi nhuận		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.615.116.774.696	1.552.265.798.943
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	7.207.209.571	5.610.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	1.506.856.844.387	1.920.281.440.206
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	241.738.383.743	241.474.485.392
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	231.348.337.565	244.802.495.584
Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	135.465.333.469	197.642.746.260
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	55.140.104.963	47.584.198.747
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	33.196.216.041	48.336.468.185
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	18.427.057.786	17.998.750.227
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	815.869.961	868.181.342
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	435.139.000	15.741.169.058
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	414.813.053	72.794.610
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	12.951.484	13.450.858
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí Việt Nam	-	4.247.001.111
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	-	320.331.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	-	111.334.686
	2.223.851.051.452	2.739.494.847.266
Trả trước nhà cung cấp		
Chi nhánh Viện Dầu Khí Việt Nam - Trung tâm lưu trữ dầu khí	2.015.351.619	-
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	1.949.766.197	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.107.615.345	338.341.241
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	154.575.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	18.497.507.647
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	-	4.491.522.231
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	1.266.841.606
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Trung	-	1.003.175.690
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	635.844.811
	5.227.308.161	26.233.293.226

**CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Phải trả nhà cung cấp		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	4.593.169.923.795	3.189.406.358.192
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	174.978.484.025	96.860.144.198
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	44.143.732.023	30.207.543.826
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	44.085.447.221	24.183.824.825
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	31.556.438.190	8.195.504.898
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	21.141.012.358	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí	16.326.896.095	5.634.918.214
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí	14.574.808.204	8.658.215.463
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	12.004.213.077	4.001.003.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	6.730.815.300	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí	6.125.824.802	2.821.829.479
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	4.626.290.904	1.838.004.613
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	3.718.899.404	797.583.263
Công ty TNHH MTV Hóa phẩm Dầu khí Miền Trung	3.702.709.900	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí	2.126.940.046	188.578.500
Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu và phát triển chế biến dầu khí	1.890.277.461	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Kiểm tra Không phá hủy Dầu khí Việt Nam - PV EIC	1.816.416.000	323.890.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.566.032.964	-
Chi nhánh Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - Công ty Cổ phần tại Hồ Chí Minh	1.348.821.054	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ	950.746.895	899.514.000
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu Kinh tế & Quản lý Dầu khí (EMC)	761.195.434	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển	700.859.500	700.859.500
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	656.392.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	620.173.920	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	597.442.250	675.241.900
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí	517.002.811	488.582.922
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	501.856.810	218.335.630
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	500.729.185	375.827.788
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	139.020.025	1.153.178.437
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	105.661.230	58.117.206
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long	81.907.700	1.816.967.158
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	23.832.005.184
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Quản lý Dầu khí	-	1.522.391.738
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	1.252.189.433
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	176.000.000
Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	-	53.471.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung	-	33.000
	4.991.766.970.583	3.406.340.113.910

CÔNG TY TNHH MTV LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Phải thu khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.096.549.252	551.152.976
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	44.444.533	44.444.533
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	698.764	698.764
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	-	1.772.222.222
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	737.916.667
	1.141.692.549	3.106.435.162

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> (Trình bày lại) VND
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.941.062.616.325	4.153.686.717.039
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	170.465.427.043	169.509.265.435
	3.111.528.043.368	4.323.195.982.474

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết mua hàng và sử dụng dịch vụ

Theo Hợp đồng nguyên tắc số 189/PVOIL-BSR/06-10/K tháng 6 năm 2010 về việc cung cấp dầu thô cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất giữa Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PV Oil) và Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR), PV Oil sẽ đóng vai trò đầu mối cung cấp toàn bộ khối lượng dầu thô cần thiết đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật do BSR quy định để bảo đảm cho Nhà máy Lọc dầu Dung Quất vận hành hiệu quả, PV Oil sẽ thay mặt BSR hoặc trên cơ sở ủy thác của BSR tổ chức tham gia đấu thầu, chào hàng cạnh tranh hoặc/và đàm phán trực tiếp với nhà cung cấp để đảm bảo cung cấp dầu thô cho BSR đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.

Theo Hợp đồng số 120904/BSR-QBC ngày 09 tháng 4 năm 2012 giữa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn (BSR) và Công ty QUAD Personnel Consultant (O&M Contractor), Quad sẽ cung cấp cho BSR dịch vụ quản lý, vận hành và sửa chữa Nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nhà máy Polypropylene (bao gồm cả dịch vụ hướng dẫn, đào tạo đội ngũ cán bộ công nhân viên) trong thời gian 12 tháng với giá trị hợp đồng dự kiến là 12.399.840 USD, hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết. Đến ngày 17 tháng 01 năm 2017, hai bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 09 giá hạn Hợp đồng số 120904/BSR-QBC kéo dài tới tháng 4 năm 2018 với giá trị hợp đồng dự kiến là 11.136.767 USD.

Cam kết tiêu thụ sản phẩm của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất

Theo điều khoản của các Hợp đồng tiêu thụ sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất ký giữa Công ty và các đầu mối (khách hàng) bao gồm Tổng Công ty Dầu Việt Nam- Công ty TNHH MTV (PVOil), Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hàng không Việt Nam (Vinapco), Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)..., trong năm 2017, Công ty cung cấp cho khách hàng các sản phẩm xăng dầu của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất với giá bán theo điều kiện FOB Dung Quất, LPG theo điều kiện CIF được xác định trên cơ sở giá tham chiếu quốc tế cộng thêm phụ phí thị trường và các khoản thu điều tiết, các khoản thuế nộp vào Ngân sách Nhà nước tương đương xăng dầu nhập khẩu.

Cam kết đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất

Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất với quy mô đầu tư khoảng 8,5 triệu tấn/năm trong năm 2014. Tổng mức đầu tư dự kiến là 1.813.470.000 USD với cơ cấu vốn của chủ sở hữu/vốn vay tối thiểu là 30/70%. Thời gian thực hiện dự án là 78 tháng kể từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu (ITB) lựa chọn nhà thầu thiết kế tổng thể (FEED). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã hoàn thành thiết kế tổng thể FEED và tiến hành hợp đồng thẩm tra thiết kế FEED cũng như các hợp đồng tư vấn thẩm tra dự toán.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 261.193.082.952 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán, và đã bao gồm 502.008.214.396 VND, là số tiền ứng trước cho mua sắm tài sản cố định. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG LIÊN QUAN TỚI QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP

Một số thông tin chủ yếu liên quan tới quá trình cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn như sau:

Xử lý tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Theo Nghị quyết Chính phủ về việc phê duyệt phương án xử lý tài chính khi thực hiện Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn, giá trị thực tế của Công ty là 72.879.914.663.162 VND và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 44.934.562.233.107 VND. Công ty không phải điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và phải điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về kết quả tư vấn định giá và xử lý tài chính trước khi Công bố giá trị doanh nghiệp.

Trong năm, Công ty đã điều chỉnh các nghiệp vụ xử lý tài chính trước khi định giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và thực hiện nộp ngân sách Nhà nước và phân phối lợi nhuận bổ sung của năm 2015 (Thuyết minh số 22 và 36 số liệu so sánh).

Vốn điều lệ của Công ty cổ phần

Theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn, vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm Cổ phần hóa là 31.004.996.160.000 VND, chưa bao gồm nhu cầu vốn đầu tư cho Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thực hiện góp bổ sung vốn điều lệ cho BSR sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất sẽ được BSR hoàn trả lại cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã ghi giảm phần Vốn điều lệ với số tiền 1.127.802.519.804 VND tương ứng khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty sẽ chuyển trả cho Tập đoàn toàn bộ số tiền trên trong năm 2018 (Thuyết minh số 22).

Bán cổ phần lần đầu ra công chúng

Theo Thông báo số 61/TB-SGDHCM ngày 17 tháng 01 năm 2018 của Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh về kết quả đấu giá cổ phần của Công ty TNHH Một thành viên Lộc hóa dầu Bình Sơn tại ngày 17 tháng 01 năm 2018, kết quả như sau:

- Số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 241.556.969 cổ phần.
- Số lượng cổ phần bán được: 241.556.969 cổ phần.
- Tổng giá trị cổ phần bán được: 5.566.244.391.200 VND.

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty bán ra công chúng trong lần đầu chính thức được giao dịch trên sàn UPCOM từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần

Công ty thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của năm trước đã được điều chỉnh trên cơ sở kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 4 năm 2017 về kết quả tư vấn định giá và xử lý các vấn đề tài chính trước khi chính thức công bố giá trị doanh nghiệp Cổ phần hóa tại Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn như sau:

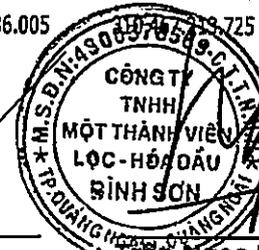
Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Điều chỉnh	Số đầu năm
	(Trước điều chỉnh)		(Sau điều chỉnh)
	VND	VND	VND
TÀI SẢN			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	86.143.598.121	5.501.903.093	91.645.501.214
2. Tài sản cố định hữu hình	29.641.663.860.878	48.273.933.349	29.689.937.794.227
- Nguyên giá	44.500.120.382.331	61.438.160.553	44.561.558.542.884
- Giá trị hao mòn lũy kế	(14.858.456.521.453)	(13.164.227.204)	(14.871.620.748.657)
3. Chi phí trả trước dài hạn	-	437.157.942.879	437.157.942.879
NGUỒN VỐN			
1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.346.324.775.576	51.324.625.205	1.397.649.400.781
2. Phải trả ngắn hạn khác	3.561.492.697.886	768.966.940.391	4.330.459.638.277
3. Dự phòng phải trả dài hạn	1.337.013.266.449	(639.825.000.000)	697.188.266.449
4. Quỹ đầu tư phát triển	3.052.162.536.005	213.725	3.362.629.749.730

Điam

Lê Thị Hồng Trâm
 Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
Phạm Xuân Quang
 Kế toán trưởng



Trần Ngọc Nguyên
Trần Ngọc Nguyên
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2018